

Bản án số: 61/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 17-5-2022

V/v tranh chấp xin ly hôn và
giải quyết việc nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dũng
2. Bà Phạm Hồng Gái

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

Ngày 17 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 147/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp xin ly hôn và giải quyết việc nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Tuyết N, sinh năm: 1989. Địa chỉ: Ấp Số 8, xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn Đ, sinh năm 1987. Địa chỉ: Ấp Số 8, xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 21/3/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Tuyết N trình bày: Chị và anh Đ tự quen biết, tìm hiểu và yêu thương nhau, được hai bên gia đình chấp thuận nên anh chị kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang ngày 18/10/2012. Thời gian đầu, anh chị chung sống rất hạnh phúc, nhưng về sau giữa anh chị thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không ai chịu nhường ai. Chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc hôn nhân không đem lại hạnh phúc nên chị xin ly hôn với anh Đ để mỗi người có cuộc sống riêng tốt hơn, không ai ràng buộc ai. Về con chung, anh chị có hai con chung là cháu Trần Xuân Bắc, sinh ngày 21/11/2007 và cháu Trần Xuân Nam, sinh ngày 21/5/2016, chị nhận nuôi hai con và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con. Nếu anh Đ muốn nuôi hai con thì chị cũng đồng ý

giao hai con cho anh Đ chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi) và chị không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung, quá trình chung sống anh chị không có tài sản chung, không có nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trần Văn Đ trình bày: Anh cho rằng cuộc sống hôn nhân không tới mức trầm trọng để dẫn tới việc ly hôn. Anh còn thương vợ con nên không đồng ý ly hôn. Anh chị có hai con chung như chị N trình bày. Anh yêu cầu được nuôi hai con và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng, anh xác nhận không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho chị N, anh Đ, nhưng anh chị vắng mặt tại phiên và có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1, Điều 227 và khoản 1, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh Đ chung sống với nhau có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang ngày 18/10/2012, do đó hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị N, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình chung sống vợ chồng, giữa chị N và anh Đ thiếu sự quan tâm, thương yêu và chăm sóc lẫn nhau, khiến cho cuộc sống hôn nhân rạn nứt. Anh Đ cho rằng tuy vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, cự cãi nhau, nhưng chưa tới mức trầm trọng, hơn nữa anh còn thương yêu vợ con, anh không muốn ly hôn. Tuy nhiên, chị N không còn tình cảm với anh Đ, cho rằng cuộc sống hôn nhân của anh chị quá căng thẳng, chị không thể tiếp tục chung sống với anh Đ nên cương quyết ly hôn. Xét thấy cuộc hôn nhân của anh chị không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào quy định tại khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị N về việc cho chị ly hôn với anh Đ.

[4] Về nuôi con chung: Quá trình chung sống vợ chồng, anh chị có hai con chung là cháu Trần Xuân Bắc, sinh ngày 21/11/2007 và cháu Trần Xuân Nam, sinh ngày 21/5/2016. Từ khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn gay gắt, chị N dọn ra ở riêng, hai con vẫn sống cùng anh Đ, được anh Đ chăm sóc, nuôi dưỡng, anh Đ nhận nuôi hai con và được chị N đồng ý, cháu Bắc cũng có nguyện vọng muốn ở với anh Đ, do đó Hội đồng xét xử xét nên cháu Bắc và cháu Nam cho anh Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi) là phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Chị N được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Anh Đ cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N có ý kiến nếu con giao cho anh Đ nuôi, chị không phải cấp dưỡng nuôi con và bản thân anh Đ cũng tự nguyện nhận nuôi

hai con không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con, do đó Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị N về việc chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị xác nhận quá trình chung sống không có tài sản chung, không có nợ chung, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết và anh Đ không có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Nguyên đơn chị N yêu cầu ly hôn nên căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị N phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51, khoản 1, Điều 56 và khoản 2 và khoản 3, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Tuyết N ly hôn với anh Trần Văn Đ.
2. Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Xuân Bắc, sinh ngày 21/11/2007 và cháu Trần Xuân Nam, sinh ngày 21/5/2016 cho anh Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị N được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Anh Đ cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị N và anh Đ xác nhận quá trình chung sống không có tài sản chung, không có nợ chung và chị N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
4. Về án phí: Chị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng chị N đã tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007787 ngày 06/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, chị N đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND xã S;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Tuyết Mai